



Mục tiêu: nắm vững 401 232 280 t

### 5.1 Giải thích

Hình thái kinh tế và xã hội là những cách thức kinh tế, xã hội và văn hoá phát triển của con người. Những lợi ích mà con người nhận được từ những hình thái này là thực tiễn, nguyên lý, các cách thức phát triển kinh tế và nghề nghiệp, bổ sung cho các tài nguyên thiên nhiên, các ngành các giá trị thẩm mỹ.

Những cuộc khủng hoảng nghề nghiệp cá nhân trên thế giới đã chứng minh là các khía cạnh môi trường, kinh tế, xã hội của môi trường bị ảnh hưởng không thể không gắn kết với nhau. Sự liên quan của hoạt động thu nhập và nghề nghiệp cá nhân.

Hoạt động của con người có tác động trực tiếp và gián tiếp đến sức khỏe và năng suất của hệ sinh thái biển và vùng biển, rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng ngập nước và kinh tế của ngành thủy sản và vùng biển. Theo DPSIR và các khung liên quan khác, ví dụ quy định của các cấp do con người gây ra ở vùng biển làm tăng chất lượng môi trường.

Các có sự liên hệ trực tiếp giữa môi trường và lĩnh vực kinh tế và an toàn công dân, đặc biệt là vì các chất thải từ môi trường biển có thể gây ra những ảnh hưởng và tác động đến con người (nhất là những chất ô nhiễm hóa học và các chất ô nhiễm khác).

### **Lĩnh vực kinh tế và an toàn công dân**

Điều kiện kinh tế của các ngành công nghiệp biển như khai thác dầu khí và các quá trình vật lý-sinh học-hóa học trong hệ sinh thái biển và biển bị gây ra những ảnh hưởng, phát tán và tích tụ các chất ô nhiễm và hóa chất. Ngày càng có những lo ngại về những ảnh hưởng của những chất ô nhiễm và sự suy giảm liên quan đến các chất ô nhiễm, cá và các loài sinh vật biển khác. Nguy cơ những ảnh hưởng của các ngành công nghiệp phát sinh từ các chất ô nhiễm biển như những tác động trực tiếp có thể thấy được, ví dụ:

Trong m t s tr ãng h p,t c t ãng dân s (do di c và t ãng dân t i a ph ãng) vùng b bi n l n h n nhi u l n t c t ãng dân s toàn qu c (NOAA, 1998). Hi n t ãng di c ra vùng ven bi n c ãng em ãn s thay i áng k v v n hoá. Ph n l n hi n t ãng di c c ãng t o r a s chuy n i t môi tr ãng nông thôn thành môi tr ãng thành th . Hi n nay, có 14 siêu ô th trên th gi i n m vùng ven bi n. Cách g i "siêu ô th" dùng ch ãnh ãng thành ph có s dân v t quá 10 tri u ãng i và ãnh ãng v n , g m c v n môi tr ãng phát sinh t ó (World Bank, 1992).

Vi c t p trung dân c các thành ph ven bi n c th hi n rõ nh t Trung Qu c. t n c có di n tích g n 10 tri u km<sup>2</sup> này, g n 60% dân s s ãng 12 t ãnh ven bi n đ c theo thung l ãng sông Yangtze và 2 thành ph t tr Shanghai và Tianjin (Hinrichsen, 1998).

Nh ãng xu h ãng này không ch làm t ãng t ãng s dân mà còn làm t ãng m t dân s các thành ph ven bi n. Ch ãng h n nh m t dân s trung bình đ c theo b bi n Trung Qu c vào 7(dã28.40/no)-33(b)37(m.11(nh1( )-iu6oy-33(thh1( )và )16(n/40)6(y)3oy-33(7(dãg phãtt ãng)3S37(h)-33(b/.69236n.)42ãtt3 7)42(4g phã

## 5. Các chú thơ kinh tế xã hội

Ba ch th này là "các ch th kèm nhau", m i ch th cho th y b c tranh b tr l n nhau v các ho t ng kinh t liên quan n bi n trong vùng ICOM. mang l i hi u qu cao nh t, m i ch th c n c xây d ng cho nh ng l nh v c sau ây ara c b c tranh toàn di n v kinh t trong vùng ICOM:

- 1) Cho vùng b bi n (các ho t ng trên t li n ph thu c vào môi tr ng bi n) nh ch bi n cá và s n ph m thu s n; du l ch và ngh d ng (cho ng i dân a ph ng và du khách); c ng và v n t i bi n (ng i và hàng hoá) g m c óng tàu; các ho t ng khác thu c di n "ph thu c vào n c"
- 2) Cho môi tr ng bi n (n m ngoài ranh gi i EEZ ho c th m l c a):
  - a) Khai thác ngu n l i nh ánh cá (th ng m i, gi i trí, ánh b t th công); nuôi tr ng thu s n ven b và nuôi tr ng xa b ; thu ho ch th c v t bi n; thu th p ph c v nghiê n c u d c lý ho c di truy n.
  - b) Khai thác tài ngu yê n phi sinh v t nh khai thác d u và khí t ngoài kh i, khai thác cát, s i và khoáng s n (nh mu i).
  - c) S d ng không tiêu hao nh phát i n b ng gió, thu tri u ho c n ng l ng sóng.

### Ch th v môi tr ng

Nh ã th o lu n ph n trên, các ch th v môi tr ng ng t góc kinh t xã h i t p trung vào ho t ng c a con ng i trong vùng ICOM. T t ng c b n là các ho t ng c a con ng i trong vùng b bi n ph i c qu n lý, i t nh t các nh h ng b t l i có th c n ph i c kh o sát. n ý c a khái ni m qu n lý ãy là các k ho ch qu n lý ho t ng c a con ng i (nh k ho ch qu n lý ngh cá) ph i c d a trên phân tích ngu y c ho c phân tích giá n t i p ho c tr c t i p v nh h ng c a các ho t ng lên môi tr ng bi n. M c dù có s t p trung vào vi c thu th p thông tin v m t b ph n các ho t ng có k ho ch qu n lý c a con ng i, c ng ph i th a nh n r ng không ph i m i ho t ng u có k ho ch qu n lý. Trong tr ng h p này c n thu th p thông tin v các ho t ng khác có th ara ánh giá v tác ng c a các ho t ng này nh EA ho c SFA cho các d án.

Các m c tiêu qu n lý môi tr ng c th khác có th c xem xét trong b i c nh qu n lý các ho t ng c a con ng i bao g m:

- Gi m thi u các tác ng c a con ng i nh m t/chia c t sinh c nh ( c bi t nh ng vùng nh y c m ho c cố n ng su t sinh h c cao),

m t b m t th m th u và c n ki t n c ng m do thay i v l p ph và s d ng t và vi c s d ng môi tr ng bi n và ven bi n c phép;

- Gi m thi u s thay i hình th c b o v b bi n kh i bão (m t các hàng rào t nhiên nh t ng p n c ven bi n và n cát) b ng nh ng hình th c nhân t o;
- Khi ti n hành các ho t ng làm thay i môi tr ng v t lý n n ãy

- Th i ti t và thiên tai: o c m c nh h ngc a cáh i nt ng th i ti t và thiên tai lên sinh m ng và tài s n c a con ng i.

### Ch th v s g nk txã h ivà toànv nv nhóá

Là m t ph n c a m t lnh v c xã h i r ng h n, bi n ng dân s c n ct p trung c bi t v nh ng nh h ng quan tr ngc a nó n vùng b . Vì chi u ct m qua tr ngc a m i quan h gi a con ng i và môi tr ng bi n và i b bi n có vai trò quan tr ng cho các m c tiêu qu n lý chung và cho vi c xây đ ng trong qu n chúng (và chính ph ) ý th c v t m quan tr ngc a khu v c. C n l u ý r ng, s phân b và thay i m t dân s và thành ph n dân s có t m quan tr ng t ng ng ho c quan tr ng h n t ng s dân. Có hai xu h ng quan tr ng c n xem xét: m t m t s m r ng dân c n nh ng vùng tr c ây ch a có ng i s làm t ng s hu ho i và chia c t sinh c nh ven bi n, làm ô nhi m n c ven b do nhi u lo i ch t th i và tìm ra nh ng ngu n tài nguyên m i khai thác; m t khác, s bi n ng v phát tri n ô th và vi c t p trung m r ng ô th m t cách l n x n s gây ra hàng lo t các v n khó gi i quy t v xã h i, kinh t và môi tr ng mà các nhà qu n lý ICOM ph i xem xét gi i quy t.

## 5. Các chỉ tiêu kinh tế xã hội

kinh tế - xã hội. Các hoạt động diễn ra trong vùng ICOM sẽ có tác động chung này. Vì vậy, thành phần xã hội, cách thức tổ chức một số tính chất khu vực là một theo khu vực chứ không phải là một theo hoạt động; nhu cầu xã hội liên quan đến thiên nhiên cũng như sự phân bổ dân cư.

### B 3 Xây dựng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể bằng một quá trình tham gia và có sự tham gia ngay

Vì các lý do danh sách chi tiết cùng các bước xây dựng mục tiêu và các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Những mục tiêu này sẽ xây dựng và sự đồng thuận giữa các bên liên quan về kinh tế xã hội và môi trường và các bên liên quan.

Một ưu tiên quan trọng là phải lôi kéo sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình xây dựng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể và đánh giá những ưu tiên của họ về giá trị của các chi tiết trong việc tổ chức các mục tiêu này. Quá trình có thể thực hiện xây dựng các danh sách theo thứ tự ưu tiên các chi tiết quan trọng có thể sẽ đánh giá các bên liên quan nên sự thay đổi, và do vậy đánh giá các mục tiêu thành công trong việc tổ chức các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Quá trình này sẽ có các bước như sau:

Danh sách 1. Một các bên liên quan khu vực mong muốn liệt kê thành công của các chi tiết ICOM. Cách phân loại chi tiết bày tỏ các ưu tiên về xây dựng danh sách này.

Danh sách 2. Phân loại các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể và các chi tiết của các chi tiết.

Danh sách 3. Liệt kê chi tiết của các chi tiết để tính các chi tiết xác định thành công của các mục tiêu của các chi tiết.

Với 3 danh sách này, nhu cầu của họ sẽ quy tụ và liên kết giữa các bên liên quan về mục tiêu tổng quát của các chi tiết và quan hệ giữa các chi tiết và mục tiêu tổng quát:

giai đoạn xây dựng mục tiêu tổng quát/mục tiêu cụ thể:  
*Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể nào phải ảnh hưởng đến sự phát triển của công dân và người dân địa phương trong khu vực và trong khoảng thời gian bao lâu?*

*Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể nào phải ảnh hưởng đến sự phát triển của người dân và môi trường và các bên liên quan và trong khoảng thời gian bao lâu? Những mục tiêu nào trong số những mục tiêu này là quan trọng nhất trong việc áp dụng các mục tiêu và nhu cầu của các bên liên quan?*  
Bạn tóm tắt các chi tiết này dựa trên ví dụ về các loại mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể có thể xem xét.

### B 4 Xác định các chi tiết cho sự thay đổi các mục tiêu

Các chi tiết cho những thay đổi đáng kể về kinh tế - xã hội cần xác định và liên hệ với các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của các chi tiết ICOM. Trong một số trường hợp, một chi tiết nào đó sẽ liên quan đến nhiều hơn một mục tiêu (Hình 5-1) do vậy cần bổ sung thêm bên liên quan tham gia chi tiết.

Một số câu hỏi liên quan đến giai đoạn này của các chi tiết là:  
*Chi tiết nào cho phép một chi tiết thay đổi theo mục tiêu tổng quát của các chi tiết?*  
*Chi tiết nào có giá trị nhất cho một chi tiết của các bên liên quan như thế nào?*  
giai đoạn xây dựng chi tiết:  
*Tham số nào liên quan nhất đến việc áp dụng và có thể liên quan đến*



# Sõitay

àááh giađĩĩ ã àõããđĩĩ ã quaãcuã công taã quaã lýtõng hủp bĩĩ ã vaãvuãg búãbĩĩ ã

Cách ti p c n l a ch n ch th này th hi n s t p h p các n l c qu c t  
v i m c ícht ng t nh cu n sách h ng d n này. c b i t, n l c x p x p  
các ch th t i a hoá k t qu ch ong i s d ng và nâng cao v i c qu n lý





<b>M ctiêu t ng quát</b>	<b>M ctiêu c th</b>	<b>SE7</b>			<b>SE8</b>	<b>SE9</b>	<b>SE10</b>	<b>SE11</b>	<b>SE12</b>					<b>SE13</b>												
M t n nkinht m nh và có n ng su t cao	Phát td1-of 9.53.1456 t1 Tf 9.5m.0206 Tm 5. 815.39 Tj EaET BT /T11 1 Tf 9.5 0 0 95 61.065.315.740206 Tm (P)8(T BT /T11 1 Tf 9.5 0 0 95 153.742 148.f 93215.																									

**Bảng 5-1** Một số chỉ số kinh tế xã hội và chất lượng cuộc sống và tham số kinh tế - xã hội cho các tỉnh thành







# Án dưng



### 6.1 Giới thiệu

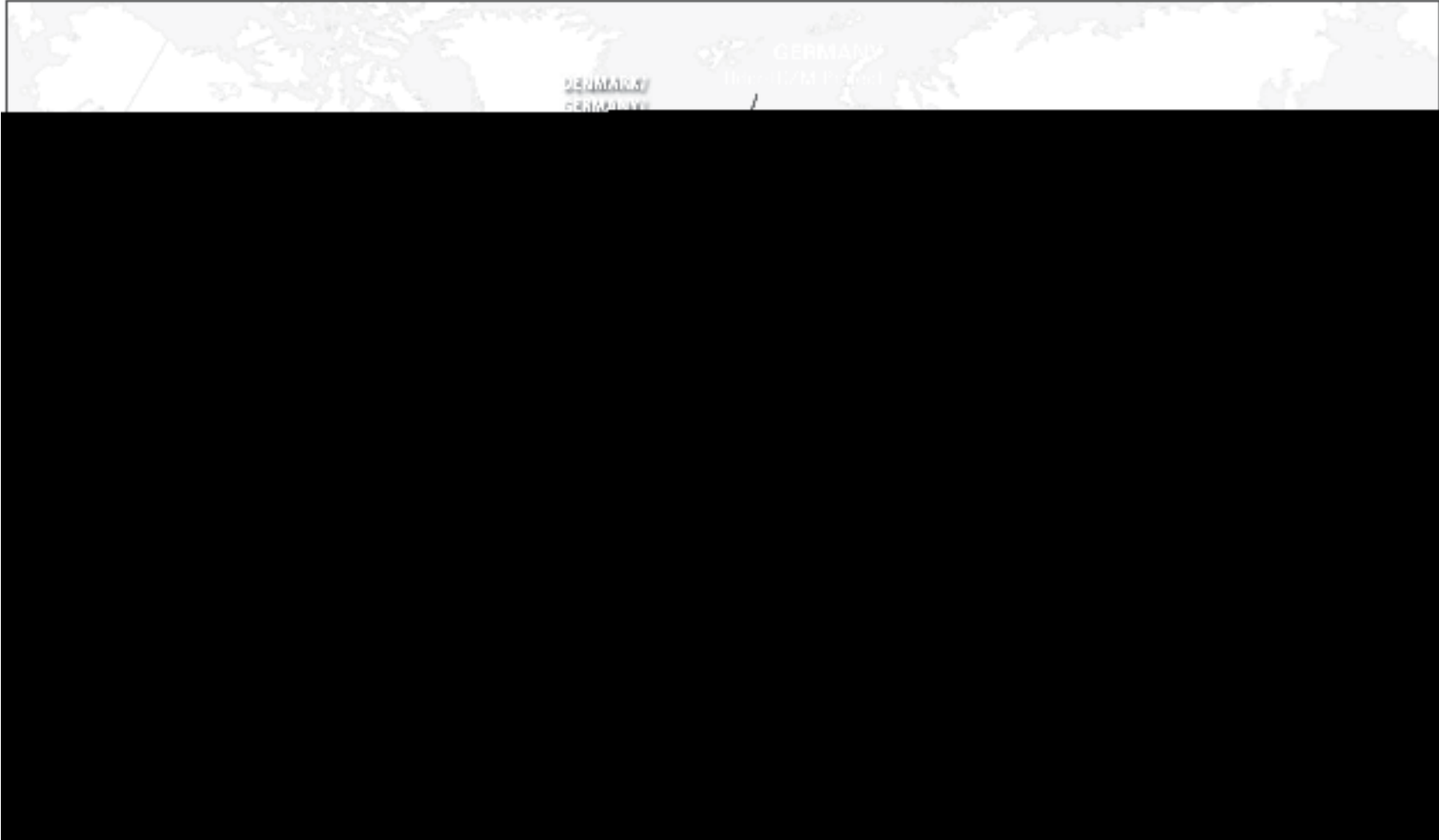
Chương này trình bày những định thức hiện tại về nghiên cứu các chỉ số xu hướng trong các chương trình. Hình thức này dựa vào cách tiếp cận của Pomeroy et al. (2004, trang 1-44) và trình bày 4 bước thực hiện (Hình 6-1). Ví dụ định hướng định nghĩa minh họa bằng các nghiên cứu thực nghiệm.

#### Hình 6-1 Các giai đoạn của việc thực hiện các chỉ số

#### Tóm tắt các nghiên cứu thực nghiệm

- Sáng kiến quản lý tổng hợp thềm lục địa vùng Scotian, Canada (ESSIM) (Quan trọng: Các Ngh cá và Đánh bắt)





Hình 6-2 a i m ti n hành nghiê n c u



thực nghiệm thu được 5 loài cá biển Andaman và Vịnh Thái Lan. Dự án bắt đầu từ tháng 11 năm 2002. Khung và quy trình quản lý tài nguyên vùng này có thể thích và xây dựng có thể nhân rộng ra các nơi khác trong nước. Nguồn tài nguyên và sinh cảnh chính trong vùng dự án là rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và rạn san hô. Mục tiêu tổng quát của dự án tập trung vào sự bền vững tài nguyên và sinh cảnh biển thông qua tăng cường thích các công nghệ phù hợp với chính sách ngành. Cơ quan chính quy định pháp luật các công nghệ theo yêu cầu. (Hennocque và Tandavanitj, 2006)

## 6.2 Các giai đoạn trong việc áp dụng các chỉ số

Mỗi giai đoạn gồm một loạt các bước và nhiệm vụ kèm theo các bước kê khai và tra cứu các công nghệ và ví dụ về các nghiên cứu

## 6. Áp dụng các chỉ số

Dựa vào các mức tiêu chuẩn và thời gian thực hiện các mức tiêu chuẩn đó, việc đánh giá có thể được phân thành các đánh giá theo khung chương trình, các tiêu chí trong quá trình phát triển hoặc các tiêu chí của chương trình dựa trên các chỉ số sẵn có, và đánh giá tổng hợp, các tiêu chí đánh giá xác định tính hiệu quả của chương trình và vì các kết thúc chương trình.

Các mô hình lý thuyết giám sát và đánh giá chương trình và dự án dùng xác định loại và trọng tâm của các chỉ số. Các mô hình lý thuyết chính như sau:

- những công cụ dùng các phạm vi không gian và thời gian khác nhau
- gồm:

-

S khác nhau giữa các mô hình này - về mặt tiêu, trọng tâm, phương pháp luận, cách thức hiện và sử dụng - tóm tắt trong Bảng 6-1. Cần chú ý rằng không một mô hình riêng lẻ nào có thể cho riêng từng kết quả và áp dụng các nguyên tắc cho logic chung trình bày mặt chung trình ICOM. Do vậy, người ta khuyến nghị kết hợp các mô hình này tùy theo số cần thiết và thông tin sẵn có.

Các bước trong giai đoạn A bao gồm xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cách trình bày nội dung ICOM, lập kế hoạch và ưu tiên mức độ liên quan tới các chủ đề liên quan và khảo sát quan hệ qua lại có thể có giữa chúng.

### **B bước A.1 Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể**

#### **Nhiệm vụ a. Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cách trình bày**

Xác định mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cách trình bày ảnh hưởng đến đánh giá. Quá trình này giúp định rõ các mục tiêu trên ít nhất là cần nêu một cách cụ thể; trong trường hợp phức tạp thì, những mục tiêu này sẽ cần định nghĩa một cách ngắn gọn như "ích lợi" và/hoặc có những gì liên quan tới gian ("hơn chút" hoặc "lịch trình"). Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phải thể hiện trong văn kiện dự án hoặc kế hoạch trình ICOM.

#### **Nhiệm vụ b. Lập kế hoạch mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể theo bảng A-1**

Lập kế hoạch mục tiêu

## 6. Áp dụng các chỉ số

tiên quan giữa các chỉ số, tiến độ các mô hình phù hợp nhất.

Như trình bày trong Chương 2, quá trình ICOM có thể phân tích bằng cách áp dụng các chỉ số vào, quá trình, đầu ra và thành tựu (IPOO, Ví dụ A-6) tuân theo các bước của chu trình chính sách và mô hình DPSIR (Ví dụ A-7 và A-8).

Bảng A-3/I-IV đưa ra một loạt các câu hỏi chính chốt và bảng kê cho việc áp dụng các chỉ số thích hợp trong khuôn khổ chu trình chính sách ICOM.

### **GIAI ĐOẠN NB-LPK HO CHỌN NGHIỆM**

Khi tiến hành xác định ưu tiên các chỉ số, cần phải có sự tham gia của các bên liên quan và thị trường cho thử nghiệm. Việc xác định các chỉ số mục tiêu cần là một nhân tố quan trọng trong việc xác định cách thức thực hiện và báo cáo kết quả của thử nghiệm. Tuân theo mục tiêu chính và cách thức thực hiện đánh giá thử nghiệm, các bên liên quan có thể tham gia, không nhất thiết là người cung cấp thông tin mà còn trong phạm vi giám sát. Khung đánh giá và giám sát sẽ

**Nhiệm vụ b. Xác định ưu tiên cho từng nhóm rủi ro**

Là ví dụ của cách phân loại rủi ro chính xác để phân loại các hoạt động nghiên cứu. Bên cạnh báo cáo nộp cho IOC theo các yêu cầu trên, kết quả của các hoạt động nghiên cứu cần được trình bày trong các nhóm rủi ro chính bằng hình thức phù hợp như một chuỗi các hoạt động quản lý. Như đã trình bày ở B.4.3, phương pháp COOP (<http://www.phys.ocean.dal.ca/~lukeman/COOP/>) có thể phù hợp để xác định các bên liên quan phù hợp như một ví dụ.

**B.4.4 Xác định các tham gia vào phép thử****Nhiệm vụ a. Xác định các chuyên gia cần tham gia vào phép thử**

Vì nguyên tắc, cần có một nhóm liên ngành gồm nhà quản lý ICM, nhà sinh học/sinh thái học biển, nhà kinh tế và nhà xã hội học. Theo một cách khác, nhất là khi đã có sẵn dữ liệu có chất lượng tốt, việc tham gia của các thành viên bên ngoài phụ thuộc vào các hoạt động nghiên cứu hoặc thêm một người khác vào các thành viên của nhóm.

**Nhiệm vụ b. Xác định ngân sách cần có cho chi phí nghiên cứu và các chi phí thuê thêm nhân viên bên ngoài**

Xác định xem các cán bộ cần có để tiến hành phép thử hay không, xem xét khả năng thuê nhân viên bên ngoài từ ngân sách (xem thêm B.4.1)

**Nhiệm vụ c. Quy định xem có nên mời các bên liên quan tham gia không và xây dựng một nhóm tiến hành phép thử**

Nếu có thể, việc tham gia của các bên liên quan và các nhóm quan tâm. Sự tham gia này có thể như sau: trong ví dụ của cách phân loại, tham gia và thu thập dữ liệu nghiên cứu trong giai đoạn báo cáo. Khi quy định về chuyên môn nằm ở bên ngoài và sự tham gia của các bên liên quan, cần thành lập một nhóm tiến hành phép thử, xác định vai trò và giao trách nhiệm cho các thành viên.

**B.4.5 Xây dựng kế hoạch tiến hành thử nghiệm****Nhiệm vụ a. Xác định tiến độ cần thiết để tiến hành phép thử**

Việc tiến hành phép thử sẽ phụ thuộc vào thời gian cần thiết để thực hiện các hoạt động, các hoạt động, các hoạt động tiến độ, xác định số lượng các

nhau (hoạt động trước, hoạt động sau) và mức độ tiến độ, và các hoạt động khác nhau vì hoàn thành các nhiệm vụ bằng cách phân loại việc thu thập/tổng hợp dữ liệu theo các nhóm có cùng phương pháp, cùng nguồn, hoặc cùng theo một mùa. Có thể dùng biểu đồ Gantt làm ví dụ này (xem Ví dụ B-1).

**Nhiệm vụ b. Xác định tiến độ tiến hành**

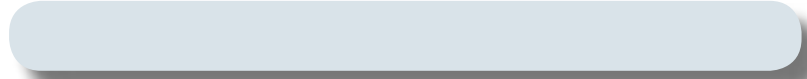
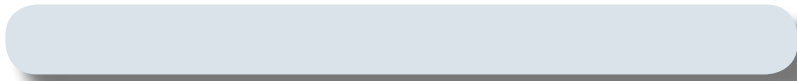
Tuy nhiên, việc tiến hành trong một khoảng thời gian xác định, cần nên xem xét - nhất là khi tính toán việc tiến độ cho các hoạt động nghiên cứu trong suốt quá trình giám sát và đánh giá rủi ro - vì các tiến độ thu thập dữ liệu của các thành viên theo thời gian phát sinh thông tin (nhất theo các tiến độ kế hoạch, theo mùa cá, mùa du lịch.v.v.).

**Nhiệm vụ c. Xây dựng kế hoạch chi phí và tiến độ chi phí/ma trận giám sát và đánh giá**

Sau khi đã xác định các hoạt động và lịch trình chi phí, thông tin này thành ma trận giám sát và đánh giá cho thử nghiệm, nêu bật các câu hỏi về việc chi phí, chi phí và hiệu suất của các thông tin này, phương pháp thu thập dữ liệu, nguồn lực và trách nhiệm và việc sử dụng thông tin (Ví dụ B-2). Bất cứ khi nào có thể, việc xây dựng



## 6. Áp dụng các chỉ số





### **Nhi m v c. Xác nh các m i quan tâm u tiên c a các bên liên quan và công b k t qu cho h**

L a ch n lo i thông i p mu n truy n t i t i các bên liên quan theo s quan tâm c a h . Có th l a ch n các ch th c th cho các nhóm bên liên quan c th (B ng D-2).

### **B c D.3 Xem xét nh ng khuynh ngh c a báo cáo có nh ng i u ch nh cho ch ng trình**

#### **Nhi m v a. So sánh k t qu thu c v i m c tiêu ban u c a ch ng trình**

Sau khi ã thu c k t qu , so sánh v i m c tiêu ban u c a ch ng trình ICOM. Khi liên h g i a các ch th c l a ch n v i m c tiêu t ng quát và m c tiêu c th c a ch ng trình ngay t u th nghi m (xem b c A.1-A.2) có th b t u chu trình t rút kinh nghi m s đ ng k t qu c a th nghi m cho v i c i u ch nh ch ng trình.

#### **Nhi m v b. L ng ghép k t qu vào các quy t nh trong t ng lai**

Sau khi công b k t qu v i các nhóm m c tiêu, có th b t u quá trình t rút kinh nghi m. Giai o n này có th đ n n v i c nâng cao qu n lý và l p k ho ch cho sáng ki n ICOM. ây là khái ni m qu n lý thích ng (Ví d D-2) trong ó có v i c t ra các câu h i, thu th p thông tin và tr l i các câu h i ó, h c h i t k t qu và i u ch nh hành vi và ho t ng cho phù h p theo chu trình. Vì nh ng k t qu này có th c a vào quá trình l p k ho ch và qu n lý hi n hành, c n ánh giá k t qu thu c t th nghi m v i các ngu n thông tin khác và kinh nghi m ã có. C g ng có tính m m đ o trong v i tìm ra c ch m i t o ra nh ng thay i. Xác nh cách i t t nh t t o ra thay i và c g ng ti n hành theo ph ng pháp có s tham gia, l y ý ki n c a các bên liên quan.





## 6. Áp dụng các chỉ số

### Bảng A-2 Tiêu chí xếp hạng các chỉ số ICOM

Mức độ có thể cho điểm theo thang điểm 0 đến 3 (từ thấp nhất đến cao nhất)

		Chỉ số 1	Chỉ số 2	Chỉ số 3	Chỉ số 4	Chỉ số 5	...
Chỉ số	Giải thích						
S liên quan đến ICOM	Chỉ số có thể có mối liên hệ, và ảnh hưởng tích cực đến kinh tế xã hội, thực tiễn, văn hóa và sức khỏe con người trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến những thách thức ưu tiên, các áp lực và hành vi nguy cơ gây ra tác động và áp lực chính sách có thể thúc đẩy phát triển bền vững về môi trường?						
Có sẵn và có khả năng thu thập dữ liệu	Các chỉ số có dựa trên các dữ liệu có sẵn và có thể thu thập được một cách hiệu quả về lợi ích - chi phí và ứng dụng thực tiễn, có tính tổng quát về không gian và thời gian?						
Hỗ trợ khái niệm và phương pháp luận	Các chỉ số có dựa trên các khái niệm và phương pháp luận vững chắc không, đi kèm cho các cách tiếp cận đã có và tiêu chuẩn khoa học, các tác động cụ thể và khu vực và thời điểm nghiên cứu gia và khu vực?						
Áp dụng quản lý	Các chỉ số có áp dụng các hoạt động quản lý liên quan đến các mục tiêu tổng quát và mục tiêu chính sách về môi trường và có thể có thể có thể theo dõi tiến trình các mục tiêu và theo dõi tiến trình bị ảnh hưởng?						
Minh bạch và dễ hiểu	Các chỉ số có thể dễ dàng truy cập cho các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ thông báo sớm không và có thể cho các bên liên quan và xã hội hiểu rõ không và minh bạch thông tin rõ ràng về tiến trình ICOM và những thách thức môi trường?						
	Tổng						



## 6. Áp dụng các chỉ số

**Bảng A-3/II** Chi tiết chi cấp độ trong pha 2 của chu trình chính sách ICOM

Pha 2: Chủ n b			
	Câu h i chính	B ng kê	Ch th
2. ánh giá Tf 61.323.252	173rr7( ng 8h)TJ ET BT 73rrrr7( ng bJ ET /CS<18 Tm9.	163.175 i)Tj27ng 8hC201.1 Tf 9.5 0 0 9.5 212.62672308..77Tm9<0000>Tj2h	

## Bảng A-3/III Chi tiết chi cấp độ trong pha 3 của chu trình chính sách ICOM

		Pha 3: Th chi n		
		Câu h i chính	B ng kê	Ch th
<b>B c i</b>	5.Th ch	Th ch cho vi c th chi n ICOM có ho t ng c không?	✓ T ch cho cc ch i u ph i ICOM c chính th c hoá	G1
		Quá trình ICOM có ch tr y b i l u t pháp và hành chính không?	✓ Các v n b n, quy nh h ng d n (ví d nh vi c phân vùng) và các tho thu n ph i h p th chi n ICOM c chính th c hoá	G2
		Các mâu thu n i b bi n có c gi i quy t n tho b ng m t d i n àn phù h p không?	✓ Có m t c ch gi i quy t xung thi u qu	G4
		Ngu n l c tài chính, k thu t, con ng i có c phân b m t cách b n v ng không?	✓ Các nhân viên c ào t o và có kh n ng làm vi c, ngu n l c tài chính b n v ng, các thi t b và c s v t ch t c b o d ng th ng xuyên c phân b qu n lý, h tr và th chi n các ho t ng ICOM	G8
	6.Th chi n ch qu n lý	Các ho t ng giáo d c và ào t o có h tr quá trình ICOM không?	✓ ICOM c chính th c l ng ghép vào giáo trình c a các ch ng trình và khoá ào t o c a tr ng i h c và các c quan	G12
		K ho ch qu n lý có c th chi n y và hi u qu không?	✓ H s v quá trình/d án ICOM th hi n c ti n tri n c th m i c p bao g m qu n tr, và k t qu v sinh thái và kinh t xã h i c p c s	G5, G6, G13, G14, G15
		Ngu n l c tài chính, k thu t, con ng i có c s d ng không?	✓ Ngu n l c tài chính, k thu t, con ng i cho quá trình ICOM c s d ng	G8
		Các bên liên quan chính, bao g m c NGO và c ng ng a ph ng có h tr cho quá trình ICOM không?	✓ Có b ng ch ng v s thay i tích c c c a các bên liên quan i b bi n	G10, G11





**Víd A-1** ánh giá vi c th chí n ch ñg trính qu n lý t ñg h p i b bi n Xiamen, Trung Qu c, và v ñh Bantangas Philippines, 1994 – 1998



7 037 sc4c b Vp 5A-3928-508.7806 Tarih BOS 12hnc 81.6126 (CSNGAA, 2004)

--	--	--

## 6. Áp dụng các chỉ số

### Ví dụ A-4 Tiến trình xuyên suốt các giai đoạn ICM

(Dựa theo ETC/TE, 2004 và Pickaver et al., 2004, Hướng dẫn cập nhật năm 2006)

Pha	Vị trí lập kế hoạch và quản lý chiến lược biển	Cốt lõi khung tiến hành ICZM	Hành động khác nhau cách tiếp cận ICZM sử dụng lập kế hoạch và quản lý biển, hoạt động ngắn hạn	Mô tả quá trình có hiệu quả, thích ứng và tăng cường năng lực chính quyền và tổ chức dân gian ven biển
Hoạt động	1. Quy định về quy hoạch và quản lý biển khi triển khai các công cụ pháp lý chung			

**Vĩd A-5** Khung logic (Đã trên AIDEnvironment/RIKZ, 2004): vĩd t Ban Giám sát đ án Charm c a Thailand

Logic tác ãg	Ch th h ãg m c tiẽu và c ch ãg minh	Ngu n ch ãg minh cho các ch th	Gi thi t16 ch ãg minh ch156.216 5.34625 57

## 6. Áp dụng các chỉ số

**Ví dụ A-6** Các chỉ số theo pháp và bộ tiêu chuẩn của chương trình chính sách ICOM và dựa trên khung đầu vào - quá trình - đầu ra - thành tựu

Pha	Bộ tiêu chuẩn	Biện pháp thực hiện			
		Đầu vào	Quá trình	Đầu ra	Thành tựu
1. Xác định ban đầu	0. Các chỉ số ban đầu		G1 Cơ chế ưu tiên (nhóm tiên phong) G10 Sự tham gia của các bên liên quan (xác định các bên) G11 Sự tham gia của NGO và cộng đồng (xác định các bên)		
2. Chủ nhân	1. Tính khả thi thực hiện	G8 Cơ sở nguồn nhân lực và công nghệ, tài chính và kỹ thuật G9 Cơ sở thông tin khoa học G12 Giáo trình giảng dạy và đào tạo	G1 Cơ chế ưu tiên (nhóm công tác) G1 Xác định chính sách hành chính G2 Luật pháp cho phép thực hiện ICOM		G4 Ưu tiên các vấn đề
	2. Đánh giá môi trường - xã hội	G9 Nghiên cứu khoa học và thông tin	G3 Các thủ tục EIA, 364i		

**Víd A-7 Ch th ICOM trong khung DPSIR**

Mã s	Ch th	Cách o m	Lo i/tr ng tâm					K thu t thu th p
			D	P	S	I	R	
G1	C ch i u ph i	- Cóc ch i u ph i ICOM ho t ng c - Thành qu c a quá trình i u ph i						- Xem tài li u (nh h s các cu c h p) -





Mã s	Ch th	Cách o m	Lo i/tr ng tâm					K thu t thu th p
			D	P	S	I	R	
E6	T l ch t	-						

## 6. Áp dụng các chỉ số

Mã số	Chỉ số	Cách đo lường	Loại/trọng tâm	Kết quả thu thập
SE 5	Sức ép của công nghiệp lên sinh cảnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mô hình và thành phần tiếp xúc/tổn thương</li> <li>Mật độ dân số</li> <li>Phạm vi của khu vực có bất thường</li> <li>Công nghệ/hoạt động ảnh hưởng gây tác động môi trường</li> <li>Các vật liệu thải (nhựa, rác thải, dầu, nước thải)</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình giám sát</li> <li>Xem tài liệu</li> <li>Cơ sở dữ liệu</li> <li>Phản ứng</li> </ul>
SE 7	Bệnh tật và môi trường	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng Coliform phân</li> <li>Số ngày nắng của bãi biển</li> <li>Số lượng các loài bệnh nhân</li> <li>Phạm vi nhiễm bệnh nhân</li> <li>Các bệnh truyền nhiễm do hải sản</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Chương trình giám sát</li> <li>Xem tài liệu</li> <li>Cơ sở dữ liệu</li> <li>Phản ứng</li> </ul>
SE 8	Thị trường và thương mại	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thị trường kinh tế ảnh hưởng đến các chỉ số thị trường</li> <li>Tổng thống kê do thị trường và các thương mại</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem tài liệu</li> <li>Phản ứng</li> </ul>
SE 9	Biến động dân số	<ul style="list-style-type: none"> <li>Mức tiếp xúc của người dân</li> <li>Dân số nhân vật động dân số (theo mùa)</li> <li>Số người bị nhiễm</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Xem tài liệu</li> <li>Cơ sở dữ liệu</li> <li>Điều tra</li> </ul>
SE 12	Kinh tế, sáng kiến và ngành nghề biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hình thức và xu hướng của các ngành nghề và các sản phẩm ngành nghề biển</li> <li>Số lượng nhân lực/tổng lực sản xuất và các ngành nghề biển và nông nghiệp</li> <li>Hiện trạng các quy hoạch ngành nghề biển và nông nghiệp</li> <li>Số lượng các lãnh thổ ngành nghề biển và nông nghiệp và xâm nhập các ngành nghề khác</li> <li>Xu hướng trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và chương trình ưu tiên của chính phủ về các ngành nghề biển và nông nghiệp</li> <li>Quy định về vùng biển và biển truyền thống</li> <li>Xu hướng biến đổi các ngành nghề biển</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Thống kê và điều tra dân số</li> <li>Chương trình và chính sách công nghiệp</li> <li>Đánh giá các ngành nghề nông nghiệp</li> </ul>
SE 13	Bảo vệ tài nguyên đất ven biển	<ul style="list-style-type: none"> <li>Số lượng và loại tài nguyên đất ven biển</li> <li>Tổng đất ven biển</li> <li>Tổng đất ven biển đã bị phá hủy hoặc bị phá hủy</li> <li>Số lượng tài nguyên đất ven biển</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>Điều tra đất ven biển</li> <li>Điều tra trên không</li> <li>Điều tra thực địa</li> </ul>

## Vĩđ A-8 Khung DPSIR áp d ãng cho môi tr ãng bi ãn (S ãy ch th IOC sau EEA, 2000)

(Quã trĩnh ch ãn l ã ch th t báo cáo đ ãn IKZM Oder)

Ch th IOC	c tính DPSIR	Tĩnh h u đ ãng i v i WFD (-- o ++)	Ý ngh ã c ã ch th IOC i v i WFD	S s ã có v thông tin/ đ li u (-- o ++)	S s ã có v đ li u, thông tin c ãng nh các tài li u và ã nh m quãn tr ãng
Ch th v th ch					
G1: Có c ch i u ph i ho t ãng c	R	++	ICPOAP là khung b t bu c trong c ch i u ph i	++	B lu t quy ho ch không gian c (1998), WFD (2000/60/EC), Tho thu ã c ã ICPOAP (1996), LEP M-V (2005)
G2: Có v ãn b ãn pháp quy	R	++	WFP và lu t ã c c ã cl ã c s pháp lý. Các v ãn b ãn này tuãn theo nguyên t c b ãn v ãng, thông tin và s ã tham gia	++	B lu t quy ho ch không gian c (1998), B lu t ã c Mecklenburg-Vorpommern (1992), WFD (2000/60/EC), Tho thu ã c ã ICPOAP (1996), LEP M-V (2005)
G3: ãnh giá môi tr ãng	R	+	WFP yêu c u v EIA, SEA c ãng nh CCA. C ãn quá s m ãnh giá	++	B lu t v EIA và SEA, t ãng t cho CCA; LEP M-V (2005); Công c ESPSOO (1991); Khãi ni m khu v c
G4: Có c ch gi i quy t xung t ho t ãng c	R	+	S ã tham gia c ã các bên liên quan s gi m thi u xung t tr c khi chu ãn b k ho ch qu ãn lý	+	Quy ho ch không gian bao g m c ch gi i quy t xung t; có s ãn nhi u thông tin, ãnh ãng ít thông tin v ã tĩnh hi u l c
G5: Có k ho ch ICOM, hi ãn tr ãng và bao quát	R	+	K ho ch qu ãn lý ãng c chu ãn b và s ã bao g m vùng ã c ven b ãn l ãn t i kho ãng cách 1 đ m bi ãn	+	K ho ch ãng c chu ãn b; LEP M-V (2005) và WFP (2006/60/EC) c ãng nh báo cáo c ã ICPOAP l ãn y ban Châu (2005) là m t c s t t
G5: Có k ho ch v l u v c, hi ãn tr ãng và bao quát	R	++	K ho ch qu ãn lý ãng c chu ãn b, bao ph và ãn ã dung c WFP ã ã ra	+	K ho ch phù h p v i WFP (2000/60/EC) ãng c chu ãn b s ãp ãng các yêu c u c ã ICOM
G5: Có k ho ch qu ãn lý bi ãn và i b bi ãn, hi ãn tr ãng và bao quát	R	+	K ho ch qu ãn lý ãng c l ãn khung, bao ph và ãn ã dung c WFP ã ã ra	+	WFP ãng c chu ãn b và m t ph ãn s phù h p; các ho t ãng song song v b o v h ãnh thái là Natura 2000, Chi ãn l c bi ãn và khu b o t ãn bi ãn



## 6. Áp dụng các chỉ số

**Ví d A-10** Ch th th chi nch ng trình ICM (D a theo Chua et al., 2003)

Ch th hi n tr ng	Ch th s c ép ho c s c ép môi tr ng	Ch th quá trình	Ch th áp ng	Ch th v tính b n v ng	Ch th v tác ng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích th c và c i m v t lý c a i b b i n</li> <li>- Dân s , phân b , giáo d c và m t</li> <li>- T l dân s c c p n c, dch v v sinh, c p i n</li> <li>- Ch s nghèo ói (n u ph ù h p)</li> <li>- S c s ng c a h sinh thái: nguy c c a các h sinh thái/sinh c nh chính</li> <li>- M c ô th hoá/phân hoá</li> <li>- Mô hình s d ng t: t l t dùng cho nông nghi p, nuôi tr ng thu s n, r ng, ng i , công nghi p.v.v.</li> <li>- T l óng góp c a các ho t ng kinh t chính t ng tr ng kinh t</li> <li>- á d ng sinh h c: i u tra v loài b i n và b b i n</li> <li>- M c khai thác tài nguyên thiên nhiên</li> <li>- Lo i và m c ch t ô nhi m chính</li> <li>- H i n tr ng ch t l ng n c cho s c kho c ng ng và cho nuôi thu s n</li> <li>- Ngu n l c qu c gia và qu n lí môi tr ng: th ch , lu t pháp và xung t gi a các c quan</li> <li>- i u tra v các c quan ho c k n ng ã có c p a ph ng v qu n lý và quy ho ch t ng h p</li> <li>- C ch ã có gi i quy t xung t v s d ng</li> <li>- Lo i và m c ut v môi tr ng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- T c t ng v lo i và m c ch t ô nhi m</li> <li>- T c suy gi m ch t l ng n c, sinh c nh và khai thác tài nguyên</li> <li>- c i m, m c và t c chuy n i sinh c nh ven b i n sang m c ích s d ng khác</li> <li>- S m r ng c a các i m nóng ô nhi m</li> <li>- M c nguy c môi tr ng i v ích t l ng n c và h sinh thái</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Th chi n xác nh c i m vùng d án</li> <li>- Xác nh và u tiên các v n</li> <li>- Xác nh ranh gi i vùng qu n lý</li> <li>- Th chi n l p k ho ch</li> <li>- Tham v n các bên liên quan</li> <li>- Phân tích d li u/thông tin</li> <li>- T o nh n th c c ng ng</li> <li>- Xây d ng k ho ch truy n thông</li> <li>- Th chi n ánh giá nguy c môi tr ng</li> <li>- Xây d ng k ho ch qu n lý chi n l c</li> <li>- K ho ch c th cho v n /nh v c c xây d ng</li> <li>- xu t t ch c</li> <li>- xu t lu t pháp</li> <li>- Xác nh ngu n tài chính cho vi c th c hi n ch ng trình</li> <li>- Xây d ng ch ng trình giám sát môi tr ng</li> <li>- H th ng qu n lý thông tin c thành l p và ho t ng</li> <li>- Nhóm nòng c t g m các cán b và các bên liên quan c ào t o</li> <li>- Th t c giám sát, ánh giá ch ng trình và báo cáo c xây d ng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- C ch i u ph i liên ngành, liên c quan c ho t ng</li> <li>- K ho ch qu n lý môi tr ng chi n l c/chi n l c i b b i n c th chi n</li> <li>- K ho ch hành ng c th cho các v n /các a i m c th chi n</li> <li>- Ch phân vùng s d ng b i n cho t ng</li> <li>- Ng i dân c v n ng l p k ho ch và qu n lý</li> <li>- K ho ch truy n thông c th chi n tuyên truy n cho ng i dân và các bên liên quan</li> <li>- Ch ng trình giám sát môi tr ng t ng h p c th chi n</li> <li>- V n b n pháp quy và t ch c hành chính c n thi t c thông qua và th c hi n</li> <li>- Th t c giám sát, ánh giá và báo cáo v ICM c th chi n</li> <li>- H th ng qu n lý thông tin t ng h p cho t ng</li> <li>- Các m c tiêu gi m áp l c c tra và các b i n pháp c th chi n</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ch th v tính b n v ng</li> <li>- Có s thay i v nh n th c và hành vi c a</li> </ul>	<p>994142n 9.5.0 ci i tD (-)TJTJ ET BT 5i c a</p>

## 6. Áp dụng các chỉ số

### Bảng kê AL các chỉ số

B c	Nhi m v	Hoàn thành
A.1	a. Xác nh m c tiêu t ng quát và m c tiêu c th đ a trên tài li u	
	b. Li t kê m c tiêu t ng quát và m c tiêu c th theo b ng A-1	
A.2	a. L a ch n ch th i kèm v i m c tiêu t ng quát và m c tiêu c th theo b ng A-1	
A.3	a. L a ch n các ch th liên quan nh n m t m c tiêu	
	b. ánh giá s liên quan c a các ch th và cho i m đ a trên tiêu chí trong b ng A-2	
	c. u tiên t p h p con các ch th đ a trên các tiêu chí nói trên	
A.4	a. Xem xét các ch th trong b i c nh khung lý lu n (xem ví d A-1/6)	
	b. Xác nh s liên quan t ng h gi a các ch th	

**B ãg B-1** c l ãng chi phí cho vi c th c hi ãn th ãng hi ãm (d ã trẽn IFAD, 2003)



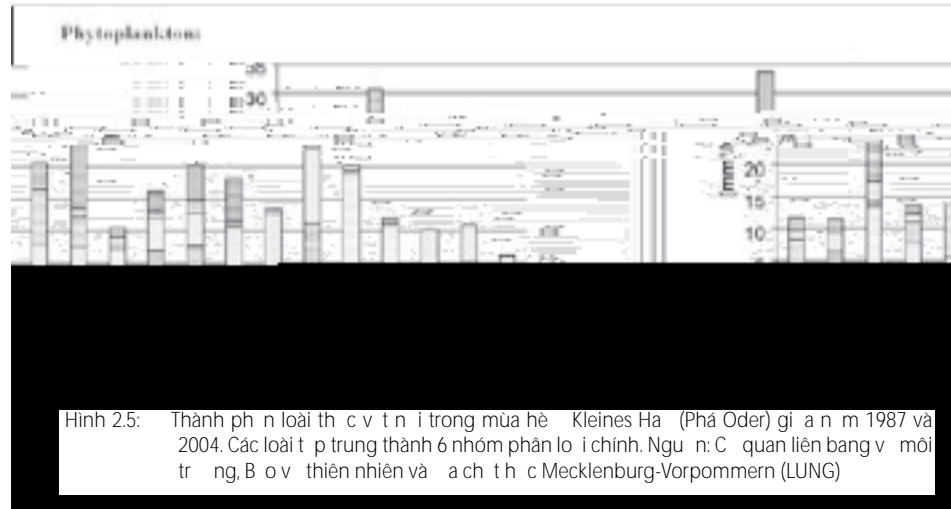







## Ví dụ C-1: Biến đổi đa dạng sinh học

Biểu đồ: Sự phát triển của đa dạng loài, mật độ và tính đa dạng



Hình 2.5: Thành phần loài thực vật nổi trong mùa hè - Kleines Haff (Phả Oa) giữa năm 1987 và 2004. Các loài tập trung thành 6 nhóm phân loại chính. Nguồn: Cơ quan liên bang về môi trường, Bộ Văn hóa Thiên nhiên và Cảnh quan Mecklenburg-Vorpommern (LUNG)

## Bảng 1: Biến đổi đa dạng sinh học cá heo trong thu hoạch Xiamen


## 6. Áp dụng các chỉ số

**Ví dụ C-2** Áp dụng chỉ số sinh thái trong dự án thí nghiệm CHARM dựa trên hướng dẫn IOC và Ipb để tính chỉ số vùng nước (IOC - UNESCO, 2000) và chỉ số sinh thái môi trường (EVI) của Ủy ban sông nước xuyên biên giới Nam Thái Bình Dương (SOPAC, 1999). Chỉ số được sử dụng để tính toán EVI cho các vùng ven biển như Ban Don và Phang Nga.

Có thể chú ý rằng chỉ số sinh thái môi trường trong bảng EDI cao thể hiện áp lực cao từ

3

km<sup>2</sup>

401

201



## 6. Áp dụng các chỉ số

### Bảng kê Công việc hành thực nghiệm

B c	Ho t ng	Hoàn thành
C.1	a. Th c hi n k ho ch	
C.2	a. Làm quen v i ph ng pháp thu th p/t ngh p d li u	
	b. ánh giá ch t l ng d li u	
	c. N u c n, ch n m t m u	
	d. Thu th p/t ngh p d li u	
C.3	a. Xác nh ng i qu n lý d li u	
	b. Mã hoá d li u và chuy n cho ng i có trách nhi m	
	c. Nh p và l u d li u	
	d. Thu th p và xem xét các b d li u	
	e. Xác nh ph ng pháp truy c p d li u	
C.4	a. Xem xét d li u	
	b. Ti n hành phân tích s b	
	c. Hoàn thành phân tích cu i cùng	
	d. Chu n b k t qu	
C.5	a. Trình k t qu cho b ph n ánh giá	

## Bảng D-1 Mục báo cáo và thí nghiệm các chỉ số

Tổng số: 20 - 25 trang (bao gồm mục báo cáo và tài liệu tham khảo), cùng với 10 thí nghiệm (theo IOC)

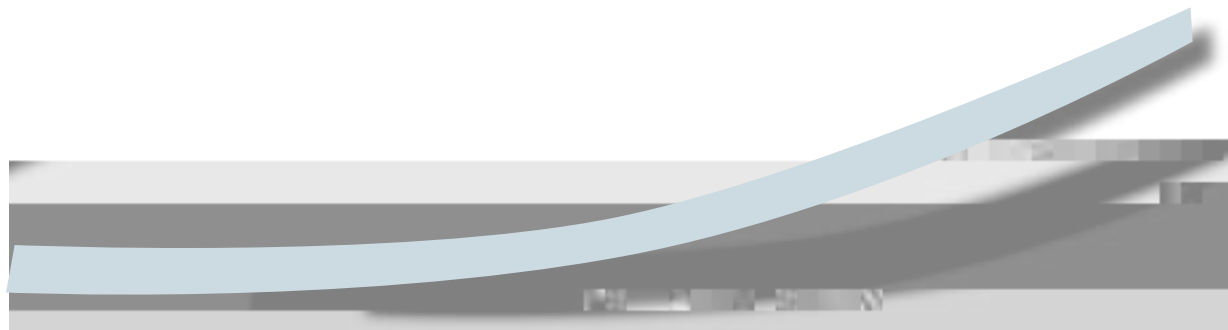
Thành phần	Hoàn thành
<p><b>Giới thiệu</b></p>	
<p><b>Thông tin cơ bản (khoang 7 - 8 trang)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vị trí sinh thái</li> <li>• Môi trường kinh tế - xã hội</li> <li>• Mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể</li> <li>• Danh mục thực thể</li> <li>• Khung luật pháp</li> <li>• Kế hoạch quản lý</li> <li>• Nhân sự</li> <li>• Tầm nhìn và sứ mệnh</li> <li>• Sự tham gia của các bên liên quan</li> <li>• Các văn bản chính</li> <li>• Thành tựu chính</li> <li>• Số liệu thí nghiệm và báo cáo về các đánh giá</li> <li>• Số liệu tài chính và các hoạt động giám sát và đánh giá</li> </ul>	
<p><b>Áp dụng (khoang 10 - 12 trang)</b></p> <p>Các chỉ số chính</p> <p>Khoản 000&gt;Tj ET BT /C20 1 Tf 9.5 0 0 9.5 513.9788 413.7234 Tm &lt;0000&gt;l0of3i234 u c &lt;0000&gt;l0ofoh k</p>	



## 6. Áp dụng các chỉ số



Víd D-1





## 6. Áp dụng các chỉ số

Bảng kê Các chỉ số hành động



### 7.1 Giúãthiĩ ă

Chĩng trĩc v ăp dĩng các ch th ă ăra các k t qu ,g iĩy và vĩd t các nghiĩn c u iĩm ICOM v các ch th th ch , sinh tháĩ và kinh t - xã h i. iĩ u này ă làm phong phú hĩn quá trình chĩn l ă và ăp dĩng ch th. Nĩi chung, các nghiĩn c u thí iĩm u cho rĩng s tay này ă ăra các cách nhĩn h u ĩch ănh giá tĩn c ă vĩ c th c hĩn các đ ăn ICOM (H p 7-1). Chĩng này s trĩnh bày tóm t t kinh nghiĩ m và k t qu chĩnh c ă các đ ăn th nghiĩ m, cĩng nhĩ các bài h c kinh nghiĩ m và khuyĩn nghĩ chung. Ng iĩs đĩng cuĩn s tay này s r t cĩ l iĩt kinh nghiĩ m c ă các nghiĩn c u thí iĩm và nĩn tham kh o báo cáo c ă tĩng nghiĩn c u thí iĩm cĩ thĩm thêm thĩng tin (<http://ioc3.unesco.org/icam/>)

### 7.2 Nhũg kinh nghiĩ ăn vaãbaãhoả chĩnh

#### Khĩn ăng ăp dĩng c ă các ch th

Các nghiĩn c u thí iĩm ă minh ho khĩn ăng ăp dĩng c ă các ch th ICOM trong các k ch bĩn và iĩ u kĩn v sinh tháĩ, kinh t - xã h i và th ch khĩc nhau (Bĩng 7-1). Chĩng hĩn nhĩn v quĩn lĩy/lo i hĩnh h sinh tháĩ bao g m khu v c ngoàĩ kh i (Canada), phá ven biĩn (Pháp), rĩng ng p mĩn (Thailand), vũng ven biĩn (Chile) và c ă sĩng ven biĩn ( c). iĩ u kĩn kinh t - xã k



Vic cấp độ mts. Trong các chức năng, chức năng bimoto nhóm liên ngành. Các chức năng quản trị cấp độ viship là pvi các nhà quản lý và chuyên gia khu vực, các kỹ thuật viên và các chuyên gia.

### Xác định ranh giới sinh thái/khu vực quản lý

ICOM thúc đẩy vic quản lý dựa trên hệ sinh thái, nhưng điều khó là làm sao xác định hệ sinh thái và ranh giới của nó. Dự án Xiamen cho thấy rằng không dễ xác định ranh giới và các ranh giới thường chồng chéo lên nhau. Dự án cho thấy quan trọng hơn là phải xem xét về sinh cảnh, các bãi triều và bãi biển. Trong trường hợp dự án ESSIM Canada, lưu ý rằng vic xác định chính thức ranh giới biển biển và vùng biển có các mục tiêu sinh thái là một trong những khó khăn chính khi thực hiện ICOM. Hơn nữa, vic xác định ranh giới khu vực quản lý cần xem là một bộ công cụ tính toán và lưu trữ dựa trên kinh nghiệm và kiến thức dữ liệu thực địa. Ngay cả các mô hình đóng vai trò xác định ranh giới thực tế các chức năng và quản lý ICOM chỉ không phải thực tế các nhà khoa học.

### Thu thập dữ liệu và giám sát

Vic xây dựng và sử dụng các chức năng đánh giá tiến bộ thực tế vào hệ thống quản lý và báo cáo thông tin và dữ liệu phục vụ cho các nhà hoạch định chính sách. Khía cạnh này thường là điểm yếu của các sáng kiến lồng ghép. Có nhiều khó khăn trong vic chuyển các dữ liệu thực địa và nhập liệu các chức năng. Chúng ta cần không ngừng nỗ lực không gian

v s c kho con ng i và các ho t ng liên quan n các tác ng do con ng i gây ra (SE7). Trong t p h p con này có ch th v "v n hoá" xác nh m c b o v và b o t n các di s n v n hoá i b bi n (SE13); kinh nghi m t các nghiê n c u thí i m cho th y t m quan tr ng c a các di s n v n hoá và cách ng x trong vi c xác nh hi u qu c a các tác ng c a ICOM.

Tuy t p h p y c a 3 lo ich th a ra nhi u l a ch n xác nh tính hi u qu c a các sáng ki n ICOM trong m i quan h v i các b ic nh a lý và th ch c th nh ng v n ph i l a ch n các ch th chính và ch th th c p sao cho phù h p tránh ch ng chéo.

Việc giám sát việc thực hiện bên ngoài và báo cáo theo mức tiêu chuẩn cao nhất (như Quốc hội Canada) cũng có vai trò quan trọng với ICOM, kể cả



- Các ch th nh m ánh giá các công c và cách tí p c n ã có và th hì n c quá trình th c hì n ICOM và k t qu cu i cùng. i u này c bi t úng v i các ch th v th ch . Tuy v y, c n có th i gian cho nh ng thay i mong mu n v sinh thái và kinh t - xã h i và vi c áp d ng ICOM và xác nh tỉ n c a nó c n th i gian hàng th p k ch không ph i vài n m ho c m t chu k . Do v y, các tiêu chí c n c nh ng ng i s đ ng xây d ng ánh giá tỉ n c a các chu k .



**Bảng 7-2: Thành phần các chức năng ICOM**

<b>Thành phần</b>	G1 Cấp ủy	G2 Luật pháp cho phép thi công ICOM	G4 Cấp ủy quy định	G5 Khoa học công nghệ	G7 Giám sát và đánh giá	G8 Nguồn lực con người, kỹ thuật và tài chính	G10 Sự tham gia của các bên liên quan
<b>Sinh thái</b>	E1 Đường sinh học	E8 Chất lượng nước	E9 Chất lượng sinh cảnh				
<b>Kinh tế xã hội</b>	SE1 Giá trị kinh tế	SE3 Tăng trưởng kinh tế	SE6 Ô nhiễm và phát triển bền vững	SE9 Biến đổi dân số	SE13 Bảo vệ tài nguyên di sản văn hóa ven biển		

## Tài liệu tham khảo

AidEnvironment/RIKZ (2004). *Integrated Marine and Coastal Area Management (IMCAM) approaches for implementing the Convention on Biological Diversity*. CBD Technical Series no. 14. Secretariat of the Convention on Biological Diversity, Montreal.

Belore, S. (2005). *Using Indicators for Improving the Performance of Integrated Coastal Management Efforts: Towards a Common Framework*. Doctoral dissertation, University of Delaware.

P.C. Beukenkamp, Günther, P., Klein, R.J.T., Misdorp, R., Sadacharan, D. and de

Vrees, L.P.M. (eds.3.961 ((IM(J)15(/T1\_0 1 CC/T1\_0I)4 Tm (Using)-121(Indic)16(at)3(ors)-121(for)-1(hP)-12)-121teed4(e)-TJ tTJ ormanTJ Watatiat 4E8Cs-

- Hinrichsen, D. (1998). *Coastal Waters of the World: Trends, Threats, and Strategies*. Island Press, Washington, D.C.
- IFAD (2003). *Managing for impact in rural development*. A Guide for Project M&E. IFAD, Rome.
- IOC-UNESCO (2000). *Guidelines for vulnerability mapping of coastal zones in the Indian Ocean*. Manuals and Guides No. 38.
- IOC (2003a). *A Reference Guide on the Use of Indicators for Integrated Coastal Management*, prepared by S. Belore, M. Balgos, B. McLean, J. Galofre, M. Blaydes, and D. Tesch. Manuals and Guides 45. UNESCO, Paris.
- IOC (2003b). Coastal Panel of the United Nation's Global Ocean Observing System (GOOS). *The Integrated Strategic Design Plan for the Coastal Observations Module of the Global Ocean Observing System*. GOOS Report No. 125. IOC Information Documents Series, No. 1183.
- IOC (2005). Coastal Panel of the United Nation's Global Ocean Observing System (GOOS). *An Implementation Strategy for the Coastal Module of the Global Ocean Observing System*. GOOS Report No. 148. IOC Information Documents Series, No. 1217.
- IWICM (1996). The International Workshop on Integrated Coastal Management in Tropical Developing Countries: Lessons Learned from Successes and Failures. *Enhancing the Success of Integrated Coastal Management: Good Practices in the Formulation, Design, and Implementation of Integrated Coastal Management Initiatives*. MPP-EAS Technical Report 2. Quezon City, Philippines: GEF/UNDP/IMO Regional Programme for the Prevention and Management of Marine Pollution in the East Asian Seas and the Coastal Management Center. Available at [http://www.globaloceans.org/guidelines/PDF\\_Files/good\\_practices.pdf](http://www.globaloceans.org/guidelines/PDF_Files/good_practices.pdf).
- Jong de, F. (2006). *The Trilateral Wadden Sea Cooperation and Integrated Coastal Zone Management*. Report to the Intergovernmental Oceanographic Commission.
- Karr, J.R. (1981). Assessment of biotic integrity using fish communities. *Fisheries*, 6: 21-27
- Knap, A., Dewailly, E., Furgal, C., Galvin, J., Baden, D., Bowen, R.E., Depledge, M., Duguay, L., Flemming, L., Ford, T., Moser, F., Owen, R., Suk, W.A. and Unluata, U. (2001). Indicators of ocean health and human health: A research framework. *Environmental Health Perspectives*, 110: 839-845.
- Marvin, C., Grapentine, L. and Painter, S. (2004). Application of a sediment quality index to the lower Laurentian Great Lakes. *Environmental Monitoring and Assessment*, 91: 1-16.
- Mayne, J. (1999). *Addressing Attribution Through Contribution Analysis: Using Performance Measures Sensibly*. Ottawa: Office of the Auditor General of Canada. Polluti16.5583.5 0-xdf4.r-ibntern, y

- Rice, J. (2003). Environmental health indicators. *Ocean & Coastal Management*, 46: 235-259.
- Rump, P.C. (1996). *State of the Environment Reporting: Source Book of Methods and Approaches*. UNEP, Nairobi.
- Salas, F., Marcos, C., Neto, Patricio, J., Pérez-Ruzafa, A. and Marques, J.C. (2006). User-friendly guide for using benthic ecological indicators in coastal and marine quality assessment. *Oceans & Coastal Management*, 49: 308-331.
- Schernewski, G., Ho mann, J., Löser, N., Dreisewerd, M., Stavenhagen, P. and Grunow, B. (2006). *Measuring the Progress and Outcomes of Integrated Coast-*

## Caá tũããthuêã nguãvĩĩ ã tũtã

<b>BAP</b>	Best available practice – cách th c t nh thi n th i
<b>BAT</b>	Best available technique – k thu tt t nh thi n th i
<b>BPOA</b>	Barbados Programme of Action for Sustainable Development of Small Island Developing States – Ch ñg trình Hành ñg vì Phát tri n B n v ñg các ti u bang ònh ñng phát tri n c a Barbados
<b>CBD</b>	Convention on Biological Diversity – Công c ñ d ñg Sinh h c
<b>CBO</b>	Community-based organization – Các t ch c c ñg ñg
<b>CCA</b>	Carrying Capacity Assessment – ñnh giá s c t i
<b>CEIES</b>	Committee on Statistical Information in the Economic and Social Spheres – H i ñg Thông tin Th ñg kê v các l nh v c kinh t và xã h i
<b>CoE</b>	Council of Europe – H i ñg Châu Âu
<b>COML</b>	Census of Marine Life – Th ñg kê Sinh v t bi n
<b>COOP</b>	Coastal Ocean Observation Panel (GOOS) – Ban Quan sát Bi n ven b
<b>COP</b>	Conference of the Parties – H i ñg các Bên Tham gia
<b>CSD</b>	Commission on Sustainable Development (United Nations) - y ban Phát tri n B n v ñg (Liên h p qu c)
<b>DEAT</b>	Department of Environmental Affairs and Tourism (South African Government) – B Môi tr ñg và Du l ch (Nam Phi)
<b>DESA</b>	Department of Economic and Social Affairs (United Nations) – Ban Kinh t và Xã h i (Liên h p qu c)
<b>DFO</b>	Department of Fisheries and Ocean (Canadian Government) – B Th y s n và Bi n (Canada)
<b>DPSIR</b>	Driving Forces-Pressure-State-Impact-Response – ñg l c-S c ép- Hi n tr ñg-Tác ñg- áp ñg
<b>DSR</b>	Driving Forces-State-Response – ñg l c-Hi n tr ñg- áp ñg
<b>DTIE</b>	Division of Technology, Industry and Economics (UNEP) – Ban Công ñg , Công ñg h i p và Kinh t (UNEP).
<b>EBM</b>	Ecosystem-Based Management – Qu n lý d a trên h Sinh thái
<b>EC</b>	European Commission - y ban Châu Âu
<b>ECOQO</b>	Ecological Quality Objectives – Các m c tiêu ch t l ñg sinh thái
<b>EEA</b>	European Environment Agency – C quan Môi tr ñg Châu Âu
<b>EEZ</b>	Exclusive Economic Zone – Vùng c quy n kinh t
<b>EIA</b>	Environmental Impact Assessment – ñnh giá tác ñg môi tr ñg
<b>ENSO</b>	El Niño - Southern Oscillation – El Nino
<b>ETC/TE</b>	European Topic Centre for Terrestrial Environment – Trung tâm chuyên ngành môi tr ñg l c ñ c a châu Âu
<b>EU</b>	European Union – Liên minh Châu Âu

<b>EUCC</b>	The Coastal Union – Liên minh vùng b bi n
<b>FAO</b>	Food and Agriculture Organization – T ch c Nông - L ñg Liên h p qu c
<b>GESAMP</b>	Joint Group of Experts on the Scientific Aspects of Marine Environmental Protection – Nhóm chuyên gia các v n khoa h c b o v môi tr ñg bi n
<b>GICS</b>	Global Industry Classification Standard – Tiêu chu n phân lo i công ñg h i p toàn c u
<b>GIS</b>	Geographic Information Systems – H th ñg thông tin ñ lý
<b>GLCCD</b>	Global Land Cover Characteristics Database – C s d li u c i m l p ph t toàn c u
<b>GOOS</b>	Global Ocean Observing System – H th ñg quan sát i d ñg toàn c u
<b>GPA</b>	Global Programme of Action for the Protection of the Marine Environment from Land-Based Activities – Ch ñg trình toàn c u b o v môi tr ñg bi n t các ho t ñg trên m t t
<b>HABs</b>	Harmful Algal Blooms – Bùng phát t o gây h i
<b>HEED</b>	Health, Ecological and Economic Dimensions – Các m c tiêu S c kh e, Sinh thái và Kinh t
<b>ICAM</b>	Integrated Coastal Area Management – Qu n lý t ñg h p vùng b bi n
<b>ICM</b>	Integrated Coastal Management – Qu n lý t ñg h p i b bi n
<b>ICES</b>	International Council for the Exploration of the Sea – H i ñg qu c t v khám phá bi n
<b>ICOM</b>	Integrated Coastal and Ocean Management – Qu n lý t ñg h p bi n và vùng b bi n
<b>ICZM</b>	Integrated Coastal Zone Management – Qu n lý t ñg h p i b bi n
<b>IOC</b>	Intergovernmental Oceanographic Commission (of UNESCO) – y ban H i d ñg h c Liên chính ph
<b>IUCN</b>	World Conservation Union – H i p h i B o t n Thiên nhiên Qu c t
<b>JPOI</b>	Johannesburg Plan of Implementation – K ho ch Th c h i n Johannesburg
<b>NAICS</b>	North American Industry Classification System – H th ñg phân lo i công ñg h i p B c M
<b>NGO</b>	Non-governmental Organization – T ch c phi chính ph
<b>NMFS</b>	National Marine Fisheries Service (United States Government) – C ñg cá bi n (Hoa K )
<b>NOAA</b>	National Ocean and Atmospheric Administration (United States)

- OECD** Government) – Cơ Hội Đầu Tư và Khí Quyển Quốc Gia (Hoa Kỳ)  
Organisation for Economic Co-operation and Development – Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
- OSPAR** Convention for the Protection of the Marine Environment of the North-East Atlantic – Công ước bảo vệ môi trường biển vùng Bắc Đại Tây Dương.
- PAP/RAC** Regional Activity Centre for Priority Actions Programme (Mediterranean Action Plan) – Trung tâm hành động vùng Địa Trung Hải  
Chương trình các hành động ưu tiên (Kế hoạch hành động Địa Trung Hải)
- PEMSEA** Part 031 and 03172 – 030 Environment of Asia



## Thuê ngườ

### Trách nhiệm giai trình

Nhà thầu thi công vì công tác thi công tuân thủ theo các quy định và chu trình thẩm tra hay báo cáo chính xác và trung thực về các kết quả thực hiện các vai trò hoặc hợp đồng xây dựng.

### Ánh giá

Mô tả tiến trình (có thể có hoặc không có hình ảnh) thu thập thông tin, phân tích và sau đó đưa ra kết quả trên các thông tin đó.

### Ánh giá sinh học

Sự khác nhau giữa các sinh vật sống trên cạn, bao gồm: các hình thái trên cạn, trong nước và các hình thái thủy sinh khác, cũng như các phương pháp sinh thái mà các sinh vật là một thành phần; đánh giá sinh học bao gồm sự đánh giá trong loài, sự đánh giá giữa các loài và sự đánh giá hình thái cũng như sự đánh giá gen.

### Dân số ven biển

Số lượng và vị trí của người dân tại các đảo và các vùng nông nghiệp ven biển.

### Sự tuân thủ

Hàng ngày theo các quy định, quy định hoặc thẩm tra các thủ tục hành chính.

### Hệ quả về chi phí

So sánh chi phí thực hiện các công tác quản lý hoặc các phương pháp nào đó bằng các cách thức khác nhau (sử dụng khi khó xác định chính xác các lợi ích thực tế).

### Chi phí môi trường

Chi phí môi trường, thường dựa trên khung DPSIR, mô tả tình trạng của môi trường và các vấn đề môi trường có thể xảy ra ảnh hưởng.

### Chi phí môi trường

Các chi phí môi trường một số phát triển về xã hội, dân cư và kinh tế trong xã hội và các thay đổi trong môi trường sống, mức tiêu dùng và các phương pháp sản xuất.

### Chỉ số C-S Cép-Hi n tr ng-Tác ng- áp ng (DPSIR)

Khung nhân quả mô tả tác động qua lại của xã hội và môi trường với các Quan Môi trường Châu Âu đưa ra (phát triển từ mô hình PSR do OECD xây dựng).

### Hình thái sinh thái

Mô tả các hệ sinh thái bao gồm các quần xã thực vật, động vật, vi sinh vật và môi trường vô cơ của chúng tác động qua lại với nhau.

### Tiêu chí sinh thái

Tiêu chí sinh thái là một chỉ số quản lý tổng hợp về vị trí, tài nguyên nước và tài nguyên sinh học trong đó khuyến khích bảo tồn và sử dụng bền vững theo một cách thích hợp. Tiêu chí này dựa trên việc áp dụng các phương pháp luận khoa học phù hợp tập trung vào các quá trình sinh học bao gồm các quá trình, chức năng và các tác động qua lại thì tùy thuộc vào các sinh vật và môi trường của chúng. Tiêu chí này nhìn nhận con người, vì sự đánh giá nhân hóa mà mình là một thành phần không thể tách rời của các hình thái sinh thái.

### Hệ quả

Số chỉ thị chính trị quốc gia của các ngành dân cư ven biển trong khi vẫn duy trì tính đánh giá sinh học và năng suất của các hình thái thông qua mô tả quy trình ICM.

### Ảnh hưởng

Các thay đổi có thể hoặc không thể xảy ra tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của môi trường phát triển.



## Sản phẩm

Là kết quả thể hiện một mục tiêu trong hệ thống các mục tiêu. Các sản phẩm của quá trình quản lý ICM có thể chia ra là sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng, và cần đánh giá các cấp độ khác nhau: a

